

Số: /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Meizan CLV tại Văn bản số 02/2024/GPMT.MCC ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án sau thẩm định và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Công ty TNHH Meizan CLV – Nhà máy sản xuất mì trứng, nui, bột trộn (quy mô 49.600 tấn sản phẩm/năm)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Môi trường tại Tờ trình ngày 18 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Meizan CLV, địa chỉ trụ sở chính tại Lô C20a-1, đường số 14, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Công ty TNHH Meizan CLV - Nhà máy sản xuất mì trứng, nui, bột trộn (quy mô 49.600 tấn sản phẩm/năm)” địa chỉ tại Lô C20a-1, đường số 14, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Meizan CLV - Nhà máy sản xuất mì trứng, nui, bột trộn (quy mô 49.600 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C20a-1, đường số 14, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0313258303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 5 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4328752339 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 20 tháng 6 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0313258303.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất thực phẩm (bột trộn, nui, mì trứng).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất thực hiện dự án đầu tư: 10.177,5m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất bột trộn (quy mô 39.400 tấn sản phẩm/năm), nui (quy mô 7.900 tấn sản phẩm/năm), mì trứng (quy mô 2.300 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Meizan CLV:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Meizan CLV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4: Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Meizan CLV;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND huyện Nhà Bè;
- Công ty CP Khu công nghiệp Hiệp Phước
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT.Tiền (12).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Thanh Trục

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, âu tiêu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, cùng với nước thải từ lavabo rửa tay, vệ sinh văn phòng, khu vực nhà ăn, phòng thí nghiệm, vệ sinh khu chứa chất thải, xịt rửa pallet được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Nước thải sản xuất (nước ngâm vo gạo; vệ sinh, xịt rửa dụng cụ, máy móc thiết bị; xịt rửa sàn nhà xưởng...) được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể lắng sơ bộ nước thải sản xuất trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Nước thải ngưng tụ từ hơi nước bão hòa được tập trung về bồn chứa nước ngưng và cùng với nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Nước thải của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước tại 01 hố ga đầu nối trên đường số 11 (bên ngoài hàng rào nhà máy), có tọa độ: X = 1176264,47, Y = 610548,75 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Bể tự hoại**

- Số lượng: 02 bể.

- Tổng thể tích: 56,4 m³.

- Kích thước:

- + 01 bể tự hoại tại xưởng sản xuất: 6m x 3m x 2m.
- + 01 bể tự hoại tại khu văn phòng: 5,1m x 2m x 2m.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Bể lắng sơ bộ nước thải sản xuất

- Số lượng: 02 bể;
- Tổng thể tích: 33,75 m³.
- Kích thước:
- + Bể lắng sơ bộ 1: 5,0m x 2,5m x 1,5m
- + Bể lắng sơ bộ 2: 5,0m x 2,5m x 1,2m
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: [Nước thải sản xuất sau bể lắng sơ bộ → Bể thu gom 1 → Bể thu gom 2] + [Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải từ lavabo rửa tay, vệ sinh văn phòng, khu vực nhà ăn, phòng thí nghiệm, vệ sinh khu chứa chất thải, xịt rửa pallet → Bể thu gom 3] → Bể điều hòa 1 → Bể điều hòa 2 → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí (bể Aerotank) → Bể lắng 2 → Hồ ga lấy mẫu → Hồ ga nước thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

Bùn phát sinh từ bể lắng 2 một phần tuần hoàn về bể thiếu khí, phần còn lại cùng với bùn phát sinh từ bể lắng 1 được bơm về bể chứa bùn, rồi qua máy ép bùn (nước tách bùn sẽ được thu gom về bể thu nước bùn và bơm về bể thiếu khí).

- Công suất thiết kế: 170 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM cation, PAM anion, Ca(OH)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và định kỳ hút bùn của bể tự hoại để bảo đảm khả năng hoạt động của bể tự hoại.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.
- Không có công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình và hướng dẫn vận hành.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trang bị máy bơm dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.
- Nếu có bất kỳ nguyên nhân nào làm một hạng mục/thiết bị hoặc toàn bộ hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động, khi đó Công ty sẽ giảm thiểu tối đa lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất không cần thiết, có giải pháp thu gom và liên hệ Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước để được hỗ trợ xử lý, không để nước thải chảy ra môi trường

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Dự kiến tháng 7 năm 2024.
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 170 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào: Tại bể điều hòa 1 của hệ thống xử lý nước thải.
- Đầu ra: Tại hố ga lấy mẫu sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm: pH, COD, BOD₅, Chất rắn lơ lửng, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Amoni (tính theo N).
- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

TT	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc, lấy mẫu	Tiêu chuẩn so sánh
1	Mẫu nước thải đầu vào (tại bể điều hòa 1)	Mẫu đơn	pH, COD, BOD ₅ , Chất rắn lơ lửng, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Amoni (tính theo N).	03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước
2	Mẫu nước thải đầu ra (tại hố ga lấy mẫu sau hệ thống xử lý)	Mẫu đơn	pH, COD, BOD ₅ , Chất rắn lơ lửng, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Amoni (tính theo N).	03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đấu nối đúng quy định của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.5. Bố trí nhân viên quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm: lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, lượng hóa chất sử dụng và lượng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.

3.7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 7 năm 2024
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập nguyên liệu bột dạng bao tại tầng 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 08 bồn chứa bột tại tầng 5.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 01 máy trộn bột (phục vụ dây chuyền sản xuất bột trộn 500 kg/m²/giờ) tại tầng 4.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập nguyên liệu bột và phụ gia vào máy sàng bột tại tầng 5.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ 03 vị trí cân bột, 01 vị trí đổ bột vào bao sau khi cân, 01 máy sàng bột, 01 máy trộn bột, 01 máy nghiền bột tại tầng 5.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ 01 máy trộn bột (phục vụ dây chuyền sản xuất bột trộn 01 tấn/m²/giờ) và 02 máy nghiền bột tại tầng 4.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập phụ gia vào máy trộn bột tại tầng 5.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập nguyên liệu bột vào máy trộn bột tại tầng 6.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ 01 bồn chứa đường số 1 tại tầng 7.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ 01 bồn chứa đường số 2 tại tầng 7.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ 04 bồn chứa bột tại tầng 5.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ 06 bồn chứa bột tại tầng 7.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ 01 máy sàng bột tại tầng 6.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập hỗn hợp bột sau máy trộn vào bồn chứa bột và từ 01 bồn chứa bột tại tầng 2.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ 01 máy trộn bột (phục vụ dây chuyền sản xuất bột trộn 02 tấn/m²/giờ) tại tầng 4.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập liệu phụ gia vào máy trộn và từ 02 vị trí phễu cân và nhập nguyên liệu bột vào máy trộn bột tại tầng 5.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập liệu phụ gia vào máy trộn tại tầng 6.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ 01 vị trí nhập nguyên liệu bột bằng xe bồn chở bột tại tầng 1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của nhà máy Công ty TNHH Meizan CLV tại Lô C20a-1, đường số 14, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°*):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 01 (xử lý nguồn số 01 và 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176186,02; Y = 610507,97;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 02 (xử lý nguồn số 03 và 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176187,66; Y = 610501,73;

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 03 (xử lý nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176185,74; Y = 610488,7;

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 04 (xử lý nguồn số 06, 07 và 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176198,78; Y = 610485,61;

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 05 và 06 (xử lý nguồn số 09 và 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176202,76; Y = 610485,38;

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 07 (xử lý nguồn số 11 và 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176227,88; Y = 610488,03;

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 08 (xử lý nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176226,91; Y = 610496,24;

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 09 (xử lý nguồn số 14, 15, 16 và 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176243,73; Y = 610496,73;

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi số 10 (xử lý nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176234,72; Y = 610514,27.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.529 m³/giờ

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.360 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.280 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.450 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.950 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.200 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.489 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi vận hành thiết bị, nguồn phát sinh khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số K_p = 0,9 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,9 và K _v = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu bột dạng bao vào bồn chứa bột tại 01 vị trí phễu nhập ở tầng 1 được thu gom bằng 01 chụp hút theo ống dẫn nhánh Ø100 mm về 01 ống dẫn chính Ø350 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 01 đặt tại tầng 4.

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu vào 08 bồn chứa bột ở tầng 5 được thu gom bằng 08 ống hút Ø200 mm, dẫn qua 08 ống dẫn nhánh Ø150 mm về 01 ống dẫn chính Ø350 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 01 đặt tại tầng 4.

- Nguồn số 03: Bụi từ 01 máy trộn bột (phục vụ dây chuyền sản xuất bột trộn 500 kg/m²/giờ) ở tầng 4 được thu gom bằng 02 chụp hút, dẫn qua 02 ống dẫn nhánh

Ø160 mm về ống dẫn chính Ø250 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 02 đặt tại tầng 4.

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu bột và phụ gia vào máy sàng bột tại 01 vị trí phễu nhập ở tầng 5 được thu gom bằng 01 chụp hút, dẫn qua 01 ống dẫn nhánh Ø160 mm về ống dẫn chính Ø250 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 02 đặt tại tầng 4.

- Nguồn số 05: Bụi từ 03 vị trí cân bột, 01 vị trí đổ bột vào bao sau khi cân ở tầng 5 được thu gom bằng 04 chụp hút, dẫn qua 04 ống dẫn nhánh Ø120 mm; cùng với bụi từ 01 máy sàng bột, 01 máy trộn bột ở tầng 5 được thu gom bằng 03 chụp hút, dẫn qua 03 ống dẫn nhánh Ø160 mm; và bụi từ 01 máy nghiền bột ở tầng 5 được thu gom bằng 03 chụp hút, dẫn qua 03 ống dẫn nhánh Ø200 mm; tất cả về ống dẫn chính Ø450 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 03 đặt tại tầng 5.

- Nguồn số 06: Bụi từ 01 máy trộn bột (phục vụ dây chuyền sản xuất bột trộn 01 tấn/mẻ/giờ) ở tầng 4 được thu gom bằng 02 chụp hút, dẫn qua 02 ống dẫn nhánh Ø160 mm cùng với bụi từ 02 máy nghiền bột ở tầng 4 được thu gom bằng 04 chụp hút, dẫn qua 04 ống dẫn nhánh Ø200 mm; tất cả về ống dẫn chính Ø350 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 04 đặt tại tầng 6.

- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn nhập phụ gia vào máy trộn bột tại 01 vị trí phễu nhập ở tầng 5 được thu gom bằng 01 chụp hút, dẫn qua 01 ống dẫn nhánh Ø160 mm về ống dẫn chính Ø350 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 04 đặt tại tầng 6.

- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu bột vào máy trộn bột tại 01 vị trí phễu nhập ở tầng 6 được thu gom bằng 01 chụp hút, dẫn qua 01 ống dẫn nhánh Ø160 mm về ống dẫn chính Ø350 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 04 đặt tại tầng 6.

- Nguồn số 09: Bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu đường vào bồn chứa đường số 01 ở tầng 7 được thu gom bằng 01 ống hút Ø250 mm về 01 ống dẫn chính Ø250 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 05 đặt tại tầng 8.

- Nguồn số 10: Bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu đường vào bồn chứa đường số 02 ở tầng 7 được thu gom bằng 01 ống hút Ø250 mm về 01 ống dẫn chính Ø250 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 06 đặt tại tầng 8.

- Nguồn số 11: Bụi từ 04 bồn chứa bột ở tầng 5 được thu gom bằng 04 ống hút Ø200 mm, dẫn qua 04 ống dẫn nhánh Ø150 mm về 01 ống dẫn chính Ø350 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 07 đặt tại tầng 8.

- Nguồn số 12: Bụi từ 06 bồn chứa bột ở tầng 7 được thu gom bằng 06 ống hút Ø200 mm, dẫn qua 06 ống dẫn nhánh Ø150 mm về 01 ống dẫn chính Ø350 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 07 đặt tại tầng 8.

- Nguồn số 13: Bụi từ 01 máy sàng bột ở tầng 6 được thu gom bằng 01 chụp hút về 01 ống dẫn chính Ø400 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải số 08 đặt tại tầng 6.

- Nguồn số 14: Bụi từ công đoạn nhập hỗn hợp bột sau máy trộn vào bồn chứa bột tại 01 vị trí phễu nhập ở tầng 2 được thu gom bằng 01 chụp hút theo ống dẫn nhánh Ø120 mm cùng với bụi từ 01 bồn chứa bột ở tầng 2 được thu gom bằng 01 ống dẫn nhánh Ø160 mm; tất cả về 01 ống dẫn chính Ø400 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 09 đặt tại tầng 5.

- Nguồn số 15: Bụi từ 01 máy trộn bột (phục vụ dây chuyền sản xuất bột trộn 02 tấn/m²/giờ) ở tầng 4 được thu gom bằng 01 chụp hút, theo ống dẫn nhánh Ø160 mm, về 01 ống dẫn chính Ø400 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 09 đặt tại tầng 5.

- Nguồn số 16: Bụi từ công đoạn nhập liệu phụ gia vào máy trộn tại 01 vị trí phễu nhập ở tầng 5 được thu gom bằng 01 chụp hút, dẫn qua 01 ống dẫn nhánh Ø160 mm; cùng với bụi từ công đoạn cân và nhập nguyên liệu bột vào máy trộn bột tại 02 vị trí phễu nhập ở tầng 5 được thu gom bằng 02 chụp hút, dẫn qua 02 ống dẫn nhánh Ø160 mm; tất cả về ống dẫn chính Ø400 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 09 đặt tại tầng 5.

- Nguồn số 17: Bụi từ công đoạn nhập liệu phụ gia vào máy trộn bột tại 01 vị trí phễu nhập ở tầng 6 được thu gom bằng 01 chụp hút, dẫn qua 01 ống dẫn nhánh Ø160 mm về ống dẫn chính Ø400 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý số 09 đặt tại tầng 5.

- Nguồn số 18: Bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu bột bằng xe bồn chở bột ở tầng 1 được thu gom bằng 01 ống dẫn Ø100 mm đưa về hệ thống xử lý số 10 đặt tại tầng 5.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống xử lý số 01: Xử lý bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập nguyên liệu bột dạng bao vào bồn chứa bột tại tầng 1 và 08 bồn chứa bột tại tầng 5 (Nguồn số 01, 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø400 mm, cao 24 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 3.360 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 02: Xử lý bụi phát sinh từ 01 máy trộn bột tại tầng 04 và 01 vị trí phễu nhập nguyên liệu bột, phụ gia vào máy sàng bột tại tầng 05 (Nguồn số 03, 04).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø300 mm, cao 17 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 2.280 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 03: Xử lý bụi phát sinh từ 03 vị trí cân bột, 01 vị trí đổ bột vào bao sau khi cân, 01 máy sàng bột, 01 máy trộn bột, 01 máy nghiền tại tầng 5 (Nguồn số 05).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø500 mm, cao 21 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 11.450 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 04: Xử lý bụi phát sinh từ 01 máy trộn bột, 02 máy nghiền tại tầng 4, 01 phễu nhập phụ gia vào máy trộn bột tại tầng 5 và 01 phễu nhập nguyên liệu bột vào máy trộn bột tại tầng 6 (Nguồn số 06, 07, 08).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø400 mm cao 26 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 3.950 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 05: Xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập nguyên liệu đường vào bồn chứa đường số 01 tại tầng 7 (Nguồn số 09).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø250 mm, cao 33 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 06: Xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập nguyên liệu đường vào bồn chứa đường số 02 tại tầng 7 (Nguồn số 10).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø250 mm, cao 33 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 07: Xử lý bụi phát sinh từ 04 bồn chứa bột tại tầng 5 và 06 bồn chứa bột tại tầng 7 (Nguồn số 11, 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø400 mm, cao 33 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 08: Xử lý bụi phát sinh từ 01 máy sàng bột tại tầng 6 (Nguồn số 13).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø450 mm, cao 25 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 12.489 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 09: Xử lý bụi phát sinh từ 01 vị trí phễu nhập hỗn hợp bột sau máy trộn vào bồn chứa bột, 01 bồn chứa bột tại tầng 2; từ 01 máy trộn bột tại tầng 4; từ 01 vị trí phễu nhập liệu phụ gia vào máy trộn tại tầng 5; từ 02 vị trí phễu cân và nhập nguyên liệu bột vào máy trộn bột tại tầng 5 và từ 01 vị trí phễu nhập liệu phụ gia vào máy trộn tại tầng 6 (Nguồn số 14, 15, 16, 17).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø500 mm, cao 26 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý số 10: Xử lý bụi phát sinh từ 01 vị trí nhập nguyên liệu bột bằng xe bồn chở bột tại tầng 1 (Nguồn số 18).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống dẫn khí → Hệ thống lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí Ø250 mm, cao 26 mét tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Dự kiến tháng 7 năm 2024.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý số 01: công suất 3.360 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 02: công suất 2.280 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 03: công suất 11.450 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 04: công suất 3.950 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 05: công suất 1.200 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 06: công suất 1.200 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 07: công suất 3.600 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 08: công suất 12.489 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 09: công suất 6.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý số 10: công suất 1.200 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 01.
Tọa độ lấy mẫu: X = 1176186,02; Y = 610507,97;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 02.
Tọa độ lấy mẫu: X = 1176187,66; Y = 610501,73;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 03.
Tọa độ lấy mẫu: X = 1176185,74; Y = 610488,72;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 04.
Tọa độ lấy mẫu: X = 1176198,78; Y = 610485,61;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 05 và 06. Tọa độ lấy mẫu: X = 1176202,76; Y = 610485,38;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 07.
Tọa độ lấy mẫu: X = 1176227,88; Y = 610488,03;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 08.
Tọa độ lấy mẫu: X = 1176226,91; Y = 610496,24;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 09.
Tọa độ lấy mẫu: X = 1176243,73; Y = 610496,73;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 10.
Tọa độ lấy mẫu: X = 1176234,72; Y = 610514,27;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

- Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, Bụi tổng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

3.4. Các nguồn khí thải thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý, cụ thể:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO 0,05%S được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $\varnothing 250$ mm, cao khoảng 5 mét tính từ mặt đất, lưu lượng thải là 1.350 m³/giờ.

- Nhiệt thừa từ dây chuyền sấy mì trứng bằng hơi bão hòa được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $\varnothing 420$ mm, cao khoảng 12 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 5.000 m³/giờ.

- Nhiệt thừa từ dây chuyền sấy nui bằng hơi bão hòa được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $\varnothing 420$ mm, cao khoảng 12 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 5.000 m³/giờ.

- Hơi thừa từ dây chuyền hấp mì bằng hơi bão hòa được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $\varnothing 420$ mm, cao khoảng 12 mét so với mặt đất (Thông hơi tự nhiên, không sử dụng quạt hút);

- Hơi thừa từ dây chuyền hấp nui bằng hơi bão hòa được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước $\varnothing 420$ mm, cao khoảng 12 mét so với mặt đất (Thông hơi tự nhiên, không sử dụng quạt hút);

- Khí thải, nhiệt thừa tại các bếp nấu, tủ nấu thử nghiệm sản phẩm tại phòng thí nghiệm được thu gom và thoát ra môi trường qua 01 ống thải có kích thước Ø250 mm, cao khoảng 4 mét so với mặt đất, lưu lượng thải là 2.500 m³/giờ.

Đối với các nguồn khí thải này, chủ cơ sở phải thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, thoát khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải đạt quy chuẩn cho phép. Đồng thời đảm bảo dầu diesel sử dụng cho máy phát điện dự phòng là dầu DO 0,05%S.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của hệ thống máy nhập liệu và bơm nguyên liệu bột lên silô lưu chứa.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của các máy phối trộn nguyên vật liệu.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của hệ thống nghiền và sàng bột.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của các hệ thống máy cán, máy ép đùn.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của băng chuyền hấp và sấy khô.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của các hệ thống máy nghiền gạo.
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của các hệ thống đóng gói thành phẩm.
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, máy nén khí.
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1176206,66; Y = 610491,60.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1176204,13; Y = 610498,29.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1176208,67; Y = 610499,04.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1176213,40; Y = 610490,92.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1176235,65; Y = 610495,34.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1176198,47; Y = 610491,08.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1176216,07; Y = 610496,06.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1176206,55; Y = 610494,78.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1176209,23; Y = 610533,50.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1176185,67; Y = 610536,86.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (<i>dBA</i>)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (<i>dBA</i>)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (<i>dB</i>)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc định kỳ; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Các máy có độ ồn cao sẽ được lắp đặt trên nệm cao su sao cho độ ồn được giảm tối đa.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

- Trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất, giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 7 năm 2024
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp,...)	07 03 10	110
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	300
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	84.000
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	67
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	561
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	47
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	66
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	600
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	130
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	413
11	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai, lọ bằng thủy tinh chứa hóa chất của phòng thí nghiệm)	18 01 04	100
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	400
13	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	140
	Tổng khối lượng		86.934

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Thành phần	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Bột dùng cho sản xuất bị hư hỏng	87.700
2	Cặn bùn bột lắng từ hồ thu và lắng nước thải không nguy hại	287.200
3	Vỏ trứng	2.550
4	Phế phẩm thực phẩm các loại (sản phẩm hư hỏng)	299.900
5	Phế liệu nhựa (bao bì nhựa không nhiễm thành phần nguy hại,...)	312.600
6	Giấy, carton các loại	143.500
7	Bùn từ bể tự hoại	30.000
8	Pallet nhựa	3.000
9	Pallet gỗ	3.000
	Tổng khối lượng	1.169.450

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 73 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy dung tích 60 lít và 120 lít và bao PE chứa riêng đối với từng loại chất thải; có dán mã chất thải và ký hiệu cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho chứa có diện tích 8,7 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu tường gạch, mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có gờ ngăn chất thải dạng lỏng chảy tràn; có bảng tên và biển cảnh báo theo đúng quy định và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao PP, bao PE, thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy dung tích 660 lít, 1100 lít và pallet nhựa chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho có diện tích 30 m² và 01 kho có diện tích 16 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu tường gạch, mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa;

nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, và có bảng tên kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy dung tích 240 lít, 660 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho có diện tích 5,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán bảng tên, kết cấu tường gạch, mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông chống thấm, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- BQL ngày tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng, nâng công suất nhà máy sản xuất mì trứng, nui, bột trộn (từ 44.000 tấn sản phẩm/năm lên 49.600 tấn sản phẩm/năm)” tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.